

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

2 – 19

Bảng cân đối kế toán Văn phòng

2 – 3

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Văn phòng

4

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Văn phòng

5

Thuyết minh Báo cáo tài chính Văn phòng

6 – 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.216.359.492.273	2.444.110.170.414
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		29.939.112.228	58.724.379.026
111	1. Tiền	V.01	29.939.112.228	58.724.379.026
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.403.990.496.493	1.638.288.965.588
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		1.370.659.040.684	1.583.659.018.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.332.143.658	15.594.143.907
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		37.409.166.370	55.628.276.144
136	6. Các khoản phải thu khác	V.03	15.281.028.437	15.098.409.214
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31.690.882.656)	(31.690.882.656)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		0	
140	IV. Hàng tồn kho	V.04	779.512.582.167	742.214.194.770
141	1. Hàng tồn kho		779.512.582.167	742.214.194.770
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.917.301.385	4.882.631.030
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.526.430.310	2.975.463.492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		126.104.916	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.05	1.264.766.159	1.907.167.538
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.06		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		370.416.239.444	376.817.898.549
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		39.462.603.745	39.462.603.745
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		39.462.603.745	39.462.603.745
220	II. Tài sản cố định		275.962.714.735	286.936.514.311
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	275.793.595.851	286.729.343.676
222	- Nguyên giá		1.512.853.521.887	1.510.901.101.887
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.237.059.926.036)	(1.224.171.758.211)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.08	169.118.884	207.170.635
228	- Nguyên giá		5.833.652.623	5.833.652.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.664.533.739)	(5.626.481.988)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46.159.880.971	41.552.413.690
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46.159.880.971	41.552.413.690
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		6.964.225.130	6.964.225.130
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.10	6.964.225.130	6.964.225.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.866.814.863	1.902.141.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	1.866.814.863	1.902.141.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			

268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.586.775.731.717	2.820.928.068.963
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.345.377.586.140	1.582.347.078.336
310	I. Nợ ngắn hạn		1.311.345.829.630	1.548.315.321.826
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		445.364.923.569	483.050.745.818
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.373.372.169	840.104.896
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		886.287.277	3.675.576.012
314	4. Phải trả người lao động		37.400.670.624	43.869.419.148
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		21.181.370.411	21.247.568.642
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác		799.322.270.263	995.631.907.310
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		5.816.935.317	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
330	II. Nợ dài hạn		34.031.756.510	34.031.756.510
331	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác		34.031.756.510	34.031.756.510
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.241.398.145.577	1.238.580.990.627
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.241.398.145.577	1.238.580.990.627
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		91.590.307.322	91.590.307.322
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.901.575.480	3.084.420.530
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.009.420.530	831.718.786
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		2.892.154.950	2.252.701.744
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.586.775.731.717	2.820.928.068.963




Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2020



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng




Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VĂN PHÒNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Đơn vị tính : VND

MS	Chi tiêu	TM	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	506.218.848.419	652.047.202.247	506.218.848.419	652.047.202.247
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.22	11.669.835.500	48.243.196.622	11.669.835.500	48.243.196.622
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.23	494.549.012.919	603.804.005.625	494.549.012.919	603.804.005.625
11	Giá vốn hàng bán	VI.24	392.779.176.086	485.125.524.157	392.779.176.086	485.125.524.157
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		101.769.836.833	118.678.481.468	101.769.836.833	118.678.481.468
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	17.944.221	30.246.102	17.944.221	30.246.102
22	Chi phí tài chính	VI.26	17.424.531.839	22.861.689.757	17.424.531.839	22.861.689.757
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.177.752.798	21.727.647.336	17.177.752.798	21.727.647.336
24	Chi phí bán hàng		39.485.790.479	47.731.944.869	39.485.790.479	47.731.944.869
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		41.170.600.471	44.456.681.165	41.170.600.471	44.456.681.165
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.706.858.265	3.658.411.779	3.706.858.265	3.658.411.779
31	Thu nhập khác		189.440.000	175.271.720	189.440.000	175.271.720
32	Chi phí khác			77.332.500		77.332.500
40	Lợi nhuận khác		189.440.000	97.939.220	189.440.000	97.939.220
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.896.298.265	3.756.350.999	3.896.298.265	3.756.350.999
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.27	779.259.653	751.270.200	779.259.653	751.270.200
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.117.038.612	3.005.080.799	3.117.038.612	3.005.080.799
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28				

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

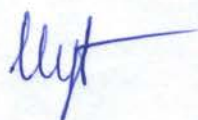
Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VĂN PHÒNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	660.318.206.142	662.549.796.322
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(414.963.705.875)	(784.690.094.846)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(50.798.236.500)	(68.467.950.800)
04	4. Tiền chi trả lãi	(17.177.752.798)	(21.727.636.836)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	37.228.750.295	21.642.664.063
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(33.500.530.365)	(59.824.138.335)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	181.106.730.899	(250.517.360.432)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(13.600.304.871)	(17.033.605.330)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		157.311.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	17.944.221	
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(13.582.360.650)	(16.876.294.330)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	478.151.451.369	878.249.636.776
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(674.461.088.416)	(606.145.566.671)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(196.309.637.047)	272.104.070.105
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(28.785.266.798)	4.710.415.343
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	58.724.379.026	70.914.183.319
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	29.939.112.228	75.624.598.662



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yên
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2020



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VĂN PHÒNG

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 7 ngày 13/09/2014) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và dịch vụ thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt		
Tiền gửi ngân hàng	29.939.112.228	58.724.379.026
Cộng	29.939.112.228	58.724.379.026
02. Các khoản đầu tư tài chính	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty khác	120.225.130	120.225.130
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Lâm Thao	4.350.000.000	4.350.000.000
Cộng	6.964.225.130	6.964.225.130
03. Phải thu của khách hàng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty Cổ phần vật tư KTNN Bắc Giang	89.541.238.592	120.913.718.592
Công ty cổ phần Phùng Hưng	98.642.307.131	141.300.819.131
Công ty CP TMTH Toan Văn Thái Bình	67.031.177.214	79.986.377.214
DN Tư nhân Thanh Sơn	147.855.721.000	139.823.966.000
Công ty CP thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	48.894.029.477	52.772.604.477
Công ty CP XNK Hà Anh	63.312.349.311	77.844.014.951
Công ty cổ phần Việt Pháp	61.461.080.906	56.217.342.906
Công ty TNHH thương mại Thủy Ngân Yên Bái	143.407.215.347	145.066.421.697
Phải thu các khách hàng khác	650.523.686.706	796.743.519.011
Cộng	1.370.668.805.684	1.583.668.783.979
04. Trả trước cho người bán	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Đối tượng khác	2.982.923.381	6.244.923.630
Cộng	12.332.143.658	15.594.143.907
05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
Tạm ứng	5.905.750.000	5.314.650.000
UBND Thị Trấn Hùng Sơn	2.300.000.000	2.300.000.000
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	907.307.754	1.518.721.765
Phải thu các đối tượng khác	5.814.194.137	5.611.260.903
Cộng	15.281.028.437	15.098.409.214
06. Tài sản thiếu chờ xử lý	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>

Hàng Tồn kho	-	-
Cộng	-	-
07. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty cổ phần Nam Tiến	14.851.151.275	14.851.151.275
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tinh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131
Cộng	31.690.882.656	31.690.882.656
08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	450.149.881.188	500.117.079.206
Công cụ, dụng cụ	6.789.961.979	6.904.266.571
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	149.314.485.554	107.038.564.289
Thành phẩm	173.258.253.446	128.154.284.704
Cộng giá gốc hàng tồn kho	779.512.582.167	742.214.194.770
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	779.512.582.167	742.214.194.770
09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Dự án ĐTCTNC công đoạn NC lưu hành CSI</i>	11.862.233.936	10.210.608.361
<i>Dự án ĐT cải tạo tháp sấy không khí DC</i>	9.063.044.264	9.037.279.264
<i>XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm</i>		0
<i>Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm</i>	11.851.057.585	11.851.057.585
<i>Dự án ĐTXD xử lý MT các XN Supe và NC</i>	2.535.754.204	2.498.154.204
<i>Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải</i>	6.597.982.672	6.591.314.276
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	139.364.000	1.364.000.000
<i>SC lớn tài sản cố định</i>	4.110.444.310	
Cộng	46.159.880.971	41.552.413.690

10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

11. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		5.833.652.623	5.833.652.623
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ		5.833.652.623	5.833.652.623
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		5.626.481.988	5.626.481.988
Khấu hao trong kỳ		38.051.751	38.051.751
Tăng khác			
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ			
Giá trị còn lại		5.664.533.739	5.664.533.739
Tại ngày đầu kỳ		207.170.635	207.170.635
Tại ngày cuối kỳ		169.118.884	169.118.884

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cộng

Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Công ty TNHH 1 thành viên Apatit

Phải trả các khách hàng khác

Cộng

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay ngắn hạn

a. Vay ngắn hạn

Vay NHTMCP Vietcombank – CN Phú Thọ

Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Vay NH NN & PTNT Huyện Lâm Thao

Cộng

b. Vay dài hạn

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

Cộng

15. Phải trả người bán liên quan

Công ty TNHH Apatit Việt Nam

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao

Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao

Cộng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	1.526.430.310	2.975.463.492
	1.526.430.310	2.975.463.492
	1.866.814.863	1.902.141.673
	1.866.814.863	1.902.141.673
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	159.115.940.524	134.993.732.632
	286.248.983.045	348.057.013.186
	445.364.923.569	483.050.745.818
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	9.000.000.000	44.532.247.546
		47.000.000.000
	700.814.736.496	805.660.656.006
	89.507.433.767	98.439.003.758
	799.322.270.263	995.631.907.310
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	34.031.756.510	34.031.756.510
	34.031.756.510	34.031.756.510
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
	159.115.940.524	134.993.732.632
	10.986.683.090	17.350.585.339
	19.803.989.540	21.167.560.020
	189.906.613.154	173.511.877.991

16. Người mua trả tiền trước		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
Công ty TNHH MTV sản xuất TMDV Tấn Tài		364.718.791	364.718.791		
Đối tượng khác		1.008.653.378	475.386.105		
Cộng		1.373.372.169	840.104.896		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>		
		<u>Phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.004.143.315	1.004.143.315	-	
Thuế đất		872.031.766	2.872.031.766	2.000.000.000	-
Thuế VAT		12.896.000	3.673.822.075	3.660.926.075	
Thuế khác		14.255.511	69.156.681	69.551.107	14.649.937
Cộng		886.287.277	3.958.22.762	6.747.516.497	3.675.576.012
18. Các khoản phải trả ngắn hạn		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
Kinh phí công đoàn		1.744.503.691	2.069.171.248		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)		11.996.200.000	18.340.314.084		
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		5.274.842.328	583.480.573		
Các khoản phải trả khác		2.165.824.392	254.602.737		
Cộng		21.181.370.411	21.247.568.642		
20. Vốn chủ sở hữu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>		
Vốn đầu tư của Nhà nước		787.919.850.000	787.919.850.000		
Vốn của các đối tượng khác		340.644.150.000	340.644.150.000		
Cộng		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000		
b. Các giao dịch về vốn		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>		
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
+ Vốn góp đầu kỳ		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000		
+ Vốn góp tăng trong kỳ					
+ Vốn góp giảm trong kỳ					
+ Vốn góp cuối kỳ		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000		
Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ					
c. Cổ phiếu		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>		
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành		112.856.400	112.856.400		
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng		112.856.400	112.856.400		

- Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ Cổ phiếu phổ thông	112.856.400	112.856.400
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu		

d. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	91.590.307.322	91.590.307.322
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775
Cộng	106.932.570.097	106.932.570.097

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
Công ty TNHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275
b. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	12.045,2	12.047,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2020	Quý I/2019
Doanh thu bán hàng	506.218.848.419	652.047.202.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	506.218.848.419	652.047.202.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2020	Quý I/2019
Chiết khấu thương mại	11.669.835.500	48.243.196.622
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	11.669.835.500	48.243.196.622
3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2020	Quý I/2019
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	392.779.176.086	485.125.524.157
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	392.779.176.086	485.125.524.157
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.944.221	30.246.102
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia		

Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	17.944.221	30.246.102
5. Chi phí hoạt động tài chính	Quý I/2020	Quý I/2019
Lãi tiền vay	17.177.752.798	21.727.647.336
Chi phí tài chính khác	246.779.041	1.134.042.421
Cộng	17.424.531.839	22.861.689.757
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2020	Quý I/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.896.298.265	3.756.350.999
Chi phí không được trừ khi tính thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)		
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp	3.896.298.265	3.756.350.999
Lợi nhuận không được miễn giảm		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	779.259.653	751.270.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.879.435.357)	(1.241.837.199)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp XN NPK HD	224.883.662	245.392.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	779.259.653	751.270.200
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(875.292.042)	(245.174.709)
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I/2020	Quý I/2019
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.117.038.612	3.005.080.799
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	112.856.400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2020	Quý I/2019
Chi phí nguyên vật liệu	499.584.528.682	687.942.222.508
Chi phí nhân công	61.963.477.159	75.239.215.543
Chi phí khấu hao TSCĐ	12.926.219.576	13.112.959.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.283.809.367	89.247.168.279
Chi phí bằng tiền khác	21.990.369.515	33.248.726.851
Cộng	674.748.404.299	898.790.292.443

10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2020	Quý I/2019
a. Chi phí bán hàng	39.485.790.479	47.731.944.869
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.170.600.471	44.456.681.164

11. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020 của Văn phòng Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/04/2020.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 04 năm 2020



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Quang Tuyền

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Báo cáo tài chính văn phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	567.773.590.829	688.451.610.617	204.519.239.294	49.989.485.957	167.175.190	1.510.901.101.887
Số tăng trong kỳ	347.200.000	241.220.000	1.364.000.000	-	-	1.952.420.000
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	347.200.000		1.364.000.000			1.711.200.000
- Tặng khác		241.220.000				241.220.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	568.120.790.829	688.692.830.617	205.883.239.294	49.989.485.957	167.175.190	1.512.853.521.887
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	429.414.849.282	574.601.069.333	173.356.754.237	46.631.910.169	167.175.190	1.224.171.758.211
Tăng trong kỳ	5.057.406.602	6.078.328.124	1.505.537.105	246.895.994		12.888.167.825
- Khấu hao trong kỳ	5.057.406.602	6.078.328.124	1.505.537.105	246.895.994		12.888.167.825
- Tặng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao						-
Số dư cuối kỳ	434.472.255.884	580.679.397.457	174.862.291.342	46.878.806.163	167.175.190	1.237.059.926.036
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	138.358.741.547	113.850.541.284	31.162.485.057	3.357.575.788	-	286.729.343.676
- Tại ngày cuối kỳ	133.648.534.945	108.013.433.160	31.020.947.952	3.110.679.794	-	275.793.595.851